

PHỤ LỤC 2
NGUYÊN TẮC VÀ KẾT QUẢ CHUYỂN ĐỔI
BIỂU THUẾ VJEPA TỪ AHTN2017 - AHTN2022

(Kèm theo Tờ trình Chính phủ số /TTr-BTC ngày tháng năm 2022)

I. Nguyên tắc chuyển đổi biểu thuế

1. Căn cứ pháp lý và cơ sở chuyển đổi kỹ thuật.

Việc chuyển đổi biểu cam kết được thực hiện trên cơ sở sau:

- Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 08/3/2022 của Chính phủ phê duyệt Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2022;
- Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 28/12/2016 của Chính phủ phê duyệt Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2017;
- Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Bảng tương quan 2 chiều AHTN 2022 và AHTN 2017 đã được các nước ASEAN thống nhất;
- Dự thảo Thông tư ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Nguyên tắc chuyển đổi biểu cam kết

Để đảm bảo việc chuyển đổi không làm xói mòn cam kết của Hiệp định, trên cơ sở tài liệu hướng dẫn chuyển đổi của WTO, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và một số FTA đang thực hiện của Việt Nam (như ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân), công tác chuyển đổi được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

(i) Trường hợp dòng thuế ở cấp độ 8 số theo AHTN 2022 được giữ nguyên hoặc tách dòng so với AHTN 2017: Áp dụng nguyên tắc lấy cam kết thuế quan theo dòng hàng AHTN 2017 để đảm bảo sự ổn định, không tạo ra biến động về thuế suất.

(ii) Trường hợp gộp các dòng thuế có thuế suất cam kết theo AHTN 2017 giống nhau: Áp dụng nguyên tắc nhập dòng và lấy cam kết chung của các dòng hàng AHTN 2017.

(iii) Trường hợp gộp các dòng thuế có thuế suất cam kết theo AHTN 2017 khác nhau:

+ Tiến hành tách dòng (thêm mã 10 số trên cơ sở mã 8 số của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) để vừa tuân thủ cam kết và không đẩy nhanh lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam;

+ Trường hợp khác biệt thuế nhưng không có kim ngạch, không có tác động giảm thu NSNN (hoặc tác động không lớn) thì xem xét nhập dòng và áp dụng mức cam kết ưu đãi nhất để đơn giản biểu thuế.

+ Trường hợp không thể tách được do không khả thi về mặt kỹ thuật/phân loại thì nhập dòng và áp dụng mức cam kết ưu đãi nhất.

II. Kết quả chuyển đổi biểu thuế VJEPA

Theo tương quan thống nhất trong ASEAN, 11.414 dòng hàng theo AHTN 2022 cấp độ 8 số được chia thành 03 trường hợp chuyển đổi mã hàng như sau:

2.1. Trường hợp dòng thuế ở cấp độ 8 số theo AHTN 2022 tương quan chuyển đổi 1:1 với AHTN 2017 (mã hàng không thay đổi)

Trong số 11.414 dòng hàng theo Danh mục AHTN 2022, có 11.007 dòng thuế ở cấp độ 8 số theo AHTN 2022 được chuyển đổi 1:1 (mã hàng không thay đổi) so với AHTN 2017. Theo đó, đã áp dụng nguyên tắc lấy cam kết thuế quan theo dòng hàng AHTN 2017.

2.2. Trường hợp gộp các dòng thuế có thuế suất cam kết theo AHTN 2017 giống nhau

Trong số 11.414 dòng thuế theo Danh mục AHTN 2022, có 339 dòng thuế ở cấp độ 8 số theo AHTN 2022 được gộp các dòng thuế có thuế suất cam kết theo AHTN 2017 giống nhau. Theo đó đã áp dụng nguyên tắc nhập dòng và lấy cam kết chung của các dòng hàng AHTN 2017.

2.3. Trường hợp gộp các dòng thuế có cam kết theo AHTN 2017 khác nhau

Trong số 11.414 dòng thuế theo Danh mục AHTN 2022, có 58 dòng thuế ở cấp độ 8 số theo AHTN 2022 được gộp các dòng thuế có thuế suất cam kết theo AHTN 2017 khác nhau. Kết quả xử lý đối với các dòng hàng này cụ thể như sau:

1. Mã hàng 0303.91.00 (AHTN 2022) có mô tả Gan, sẹ và bọc trứng cá

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Tại VJEPA, mã hàng này được tách thành 2 dòng:

0303.91.00 - - Gan, sẹ và bọc trứng cá:

0303.91.00.10 - - - Gan (4%)

0303.91.00.20 - - - Sẹ và bọc trứng cá (0%)

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại VJEPA do chênh lệch thuế suất 2 mã 10 số.

2. Mã hàng 0307.22.00 (AHTN 2022) có mô tả Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae – dạng đông lạnh

- Mã hàng này được gộp từ 2 mã hàng 0307.22.00 có mô tả Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten – dạng đông lạnh và 0307.92.00 có mô tả Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người – dạng tươi hoặc ướp lạnh. Tại VJEPA, mã hàng 0307.22.00 có thuế suất 4%, mã hàng 0307.92.00 có thuế suất 0%.

- Phương án xử lý: Tách dòng nhằm đảm bảo cam kết thuế thành 2 dòng 10 số cụ thể như sau:

0307.22.00 - - Đông lạnh:

0307.22.00.10 - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten (tương quan với mã 0307.22.00)

0307.22.00.90 - - - Loại khác (tương quan với mã 0307.92.00)

3. Mã hàng 1211.20.10 (AHTN2022) có mô tả là Rễ cây nhân sâm loại tươi hoặc khô và mã hàng 1211.20.90 (AHTN2022) có mô tả là rễ cây nhân sâm loại khác

- Hai mã này được tách từ mã 1211.20.00 có mô tả là Rễ cây nhân sâm. Tại VJEPA mã hàng này hiện được tách thành hai mã 10 số là:

1211.20.00 - Rễ cây nhân sâm

1211.20.00.10 - - Dạng tươi hoặc khô

1211.20.00.90 - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh/ Loại khác

- Theo đó, mã hàng 1211.20.10 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.20.00.10 và mã hàng 1211.20.90 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.20.00.90

- Phương án xử lý: Lấy tương quan tương ứng với dòng 10 số.

4. Mã 1211.30.00 (AHTN2022) có mô tả Lá coca

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Tại VJEPA mã hàng này được tách thành 3 mã 10 số tuy nhiên hiện thuế suất đều đã về 0%.

- Phương án xử lý: Lấy thuế suất ưu đãi nhất để đơn giản biểu thuế.

5. Mã 1211.40.00 (AHTN 2022) có mô tả là Thân cây anh túc

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Tại VJEPA mã hàng này được tách thành 3 mã 10 số tuy nhiên hiện thuế suất đều đã về 0%.

- Phương án xử lý: Lấy thuế suất ưu đãi nhất để đơn giản biểu thuế.

6. Mã 1211.50.00 (AHTN2022) có mô tả là Cây ma hoàng

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Tại VJEPA mã hàng này được tách thành 3 mã 10 số tuy nhiên hiện thuế suất đều đã về 0%.

- Phương án xử lý: Lấy thuế suất ưu đãi nhất để đơn giản biểu thuế.

7. Mã 1211.60.00 (AHTN2022) có mô tả là Vỏ anh đào Châu Phi (Prunus africana)

- Được gộp từ 2 mã AHTN2017 là mã 1211.90.16 có mô tả là loại khác, đã cắt nghiền hoặc dạng bột; và mã 1211.90.19 có mô tả là loại khác. Tại VJEPA, các mã 1211.90.16 và 1211.90.19 đều được tách thành 2 mã là:

1211.90.1x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.1x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Hiện có sự đồng nhất về thuế suất tại mã 1211.90.16.90 và 1211.90.19.90.

Phương án xử lý:

Tách thành 3 dòng thuế đối với các FTA có sự chênh lệch thuế suất, cụ thể như sau:

1211.60.00 - Vỏ anh đào Châu Phi (Prunus africana):

1211.60.00.10 - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh (tương quan với mã 1211.90.16.90)

1211.60.00.20 - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột (tương quan với mã 1211.90.16.10)

1211.60.00.90 - - Loại khác (tương quan với mã 1211.90.19.10).

8. Các mã hàng theo AHTN 2022 gồm 1211.90.11 có mô tả Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột; 1211.90.12 có mô tả Cây gai dầu, ở dạng khác và 1211.90.13 có mô tả Rễ cây ba gác hoa đỏ.

- Các mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Tại VJEPA các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số với mô tả là:

1211.90.1x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.1x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất tại VJEPA.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại các FTA đang có chênh lệch thuế suất.

9. Mã 1211.90.15 (AHTN2022) có mô tả Rễ cây cam thảo.

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại VJEPA, mã hàng này được tách thành 3 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.15 - - - Rễ cây cam thảo:

1211.90.15.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột

1211.90.15.20 - - - - Dạng tươi hoặc khô, loại khác

1211.90.15.30 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất tại VJEPA.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại VJEPA.

10. Các mã AHTN2022 gồm mã 1211.90.17 có mô tả là Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột, mã 1211.90.18 có mô tả là Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột

- Hai mã này được tách từ mã 1211.90.16 có mô tả là Rễ cây nhân sâm. Tại VJEPA, mã hàng này hiện được tách thành hai mã 10 số là:

1211.90.16 - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:

1211.90.16.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.16.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

- Theo đó, mã hàng 1211.90.17 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.90.16.10 và mã hàng 1211.90.18 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.90.16.90

- Phương án xử lý: Lấy tương quan tương ứng với dòng 10 số.

11. Mã 1211.90.19 (AHTN2022) có mô tả là Loại khác

- Các mã hàng này giữ nguyên mã số và mô tả so với AHTN 2017.

- Tại VJEPA, mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.19 - - - Loại khác:

1211.90.19.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.19.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất tại VJEPA.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại VJEPA.

12. Các mã AHTN2022 gồm mã 1211.90.91 có mô tả là Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột; mã 1211.90.92 có mô tả là Cây kim cúc, ở dạng khác; mã 1211.90.94 có mô tả là Mảnh gỗ đàn hương; và mã 1211.90.95 có mô tả là Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)

- Các mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại VJEPA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.9x - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:

1211.90.9x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.9x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất tại VJEPA.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại VJEPA.

13. Mã 1211.90.97 (AHTN2022): Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm)

- Tại VJEPA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.97 - - - Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm):

1211.90.97.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.97.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh/Loại khác

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất tại VJEPA.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại VJEPA.

14. Các mã AHTN2022 gồm mã 1211.90.98 có mô tả là Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột; và mã 1211.90.99 có mô tả là Loại khác

- Các mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại VJEPA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.9x - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:

1211.90.9x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.9x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất tại VJEPA.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại VJEPA.

15. Mã 1601.00.10 (AHTN 2022) có mô tả là Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ

phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó)

- Được gộp từ 2 Mã AHTN 2017 là Mã 1601.00.10: - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó); một phần Mã 2106.90.99: loại khác.

- Về hiện trạng thuế: Tại VJEPA, có chênh lệch thuế suất giữa 2 mã hàng AHTN 2017, lần lượt là 7,5% (mã 1601.00.10) và 0% (mã 2106.90.99).

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số, cụ thể như sau:

1601.00.10 - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ và loại khác

1601.00.10.10 - - Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó (tương quan với mã 2106.90.99)

1601.00.10.90 - - Loại khác (tương quan với mã 1601.00.10)

16. Mã 1601.00.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó)

- Được gộp từ 2 là 1601.00.90 có mô tả loại khác (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó); một phần mã 2106.90.99 có mô tả là loại khác

- Về hiện trạng thuế: Tại VJEPA, có chênh lệch thuế suất giữa 2 mã hàng AHTN 2017, Mã 1601.00.90 là 7,5%, Mã 2106.90.99 là 0%

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số

1601.00.90 - Loại khác

1601.00.90.10 - - Không làm từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)

1601.00.90.90 - - Loại khác (tương quan với mã 1601.00.90)

17. Mã 1602.10.10 (AHTN 2022) có mô tả Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ: (thuộc nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.)

- Được gộp từ 2 mã là 1602.10.10 có mô tả là Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ (thuộc nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.) và một phần mã 2106.90.99 có mô tả là loại khác. Tại VJEPA, mã 1602.10.10 có thuế suất là 7,5%, mã 2106.90.99 là 0%.

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số

- 1602.10.10 - - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ:
- 1602.10.10.10 - - - Từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)
- 1602.10.10.90 - - - Loại khác (tương quan với mã 1602.10.10)

18. Mã 1602.10.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (thuộc - Chế phẩm đồng nhất, nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.)

- Được gộp từ 2 Mã AHTN 2017 là Mã 1602.10.90 có mô tả là Loại khác (thuộc - Chế phẩm đồng nhất, nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.) và một phần mã 2106.90.99 có mô tả là loại khác. Tại VJEPA, mã 1602.10.90 có thuế suất là 7,5%, mã 2106.90.99 có thuế suất là 0%.

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số

- 1602.10.90 - - Loại khác:
- 1602.10.90.10 - - - Từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)
- 1602.10.90.90 - - - Loại khác (tương quan với mã 1602.10.90)

19. Mã 2202.10.20 (AHTN 2022) có mô tả là Nước tăng lực có hoặc không có ga

- Được gộp từ 2 mã AHTN 2017 là một phần mã 2202.10.10 có mô tả là Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu; một phần mã 2202.10.90 có mô tả là Loại khác

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại VJEPA theo mô tả sau:

- 2202.10.20 - - Nước tăng lực có hoặc không có ga
- 2202.10.20.10 - - - Có ga, có hương liệu (tương quan với mã 2202.10.10)
- 2202.10.20.90 - - - Loại khác (tương quan với mã 2202.10.90)

20. Mã 3208.20.90 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Tại VJEPA, mã hàng này hiện được tách thành 3 dòng 10 số nhưng đã đồng nhất thuế suất

- Phương án xử lý: Không tiếp tục tách dòng tại VJEPA.

21. Mã 3208.90.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (thuộc nhóm 32.08 Sơn và vecni)

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại VJEPA hiện được tách thành 3 dòng 10 số nhưng đã đồng nhất thuế suất.

- Phương án xử lý: Không tiếp tục tách dòng tại VJEPA.

22. Mã 3209.90.00 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác (thuộc nhóm 32.09 Sơn và vecni)

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Mã hàng này được tách thành 3 dòng 10 số tại VJEPA nhưng đã đồng nhất thuế suất.

- Phương án xử lý: Không tiếp tục tách dòng tại VJEPA.

23. Mã hàng 3705.00.30 theo AHTN 2022 là tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh, dùng cho in offset.

24. Mã hàng 3705.00.90 theo AHTN 2022 là loại khác của tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh, ngoài loại dùng cho chụp X quang, vi phim và dùng cho in offset.

Mỗi mã hàng 3705.00.30 và 3705.00.90 tương quan với một phần của mã 3705.00.90 theo AHTN 2017. Mã 3705.00.90 theo AHTN 2017 là loại khác của tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh, ngoài loại dùng cho chụp X quang và vi phim, đã được tách thành 02 mã 10 số trong VJEPA, cụ thể:

3705.00.90.10: - - Dùng cho in offset

3705.00.90.90: - - Loại khác

Do vậy, mã hàng 3705.00.30 và 3705.00.90 theo AHTN 2022 tương quan 1-1 lần lượt với mã 3705.00.90.10 và 3705.00.90.90 theo AHTN 2017 VJEPA.

- Phương án xử lý: Mã hàng 3705.00.30 theo AHTN 2022 lấy cam kết theo mã 3705.00.90.10 theo AHTN 2017 và 3705.00.90 theo AHTN 2022 lấy cam kết theo mã 3705.00.90.90 theo AHTN 2017 trong VJEPA.

25. Mã 3808.59.11 (AHTN 2022) có mô tả là Thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt, nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38, không bao gồm DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g.

- Được gộp từ một phần mã 3808.59.10 (Thuốc trừ côn trùng, nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38, không bao gồm DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g) và mã 3808.91.30 (Thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt, không bao gồm loại đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 và 2 của Chương 38).

Trong đó, mã 3808.59.10 được tách thành 3 dòng 10 số, tuy nhiên, căn cứ mô tả, mã 3808.59.11 được xác định là chỉ tương quan với mã 3808.59.10.20 có mô tả là Hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi và các loại thuốc trừ côn trùng khác, dạng bình xịt. Hiện tại các mã 10 số tại VJEPA đã đều về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp do có sự đồng nhất về thuế suất/cam kết.

26. Mã 3808.59.19 (AHTN 2022) có mô tả là Thuốc trừ côn trùng loại khác ngoài dạng bình xịt, nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38, không bao gồm DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g.

- Được gộp từ là một phần mã 3808.59.10 và mã 3808.91.90: Thuốc trừ côn trùng loại khác. Trong đó, mã 3808.59.10 được tách thành 3 dòng 10 số tại VJEPA. Có sự đồng nhất thuế suất tại tất cả các mã hàng này tại VJEPA.

- Phương án xử lý: Gộp do có sự đồng nhất về thuế suất/cam kết.

27. Mã 3808.59.21 (AHTN 2022) có mô tả là Thuốc trừ nấm dạng bình xịt, nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38, không bao gồm DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g

- Giữ nguyên mô tả và mã số, thu hẹp phạm vi so với mặt hàng này tại AHTN 2017.

- Mã hàng này được tách thành 2 dòng 10 số tại VJEPA nhưng đã đồng nhất thuế suất.

- Phương án xử lý: Gộp do có sự đồng nhất về thuế suất/cam kết.

28. Mã 3808.61.40 (AHTN 2022) có mô tả là loại khác, dạng lỏng, ngoài hương vòng chống muỗi, tẩm thuốc diệt muỗi và dạng bình xịt của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38 (Mã hàng này giữ nguyên mã, phạm vi so với mã AHTN 2017).

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách dòng 10 số tại VJEPA tuy nhiên thuế suất hiện đã đồng nhất là 0%.

- Phương án xử lý: Không tiếp tục tách dòng tại các FTA hiện hành.

29. Mã 3808.61.90 (AHTN 2022) có mô tả là loại khác ngoài hương vòng chống muỗi, tẩm thuốc diệt muỗi, dạng bình xịt, dạng lỏng, và có chức năng khử mùi của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g thuộc hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38.

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách dòng 10 số tại VJEPA, thuế suất hiện đã đồng nhất là 0%.

- Phương án xử lý: Gộp do có sự đồng nhất về thuế suất/cam kết.

30. Mã 3808.62.50 (AHTN 2022) có mô tả là loại khác, dạng lỏng, ngoài bột dùng làm hương vòng chống muỗi, hương vòng chống muỗi, tẩm

thuốc diệt muỗi và dạng bình xịt của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300g nhưng không quá 7,5kg thuộc hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách thành 2 dòng 10 số theo VJEPA tuy nhiên thuế suất đã đồng nhất về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp do có sự đồng nhất về thuế suất/cam kết.

31. Mã 3808.62.90 (AHTN 2022) có mô tả là loại khác, ngoài bột dùng làm hương vòng chống muỗi, hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi, dạng bình xịt, và dạng lỏng của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300g nhưng không quá 7,5 kg của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38.

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách dòng 10 số tại VJEPA, thuế suất hiện đã đồng nhất là 0%.

- Phương án xử lý: Gộp do có sự đồng nhất về thuế suất/cam kết.

32. Mã 3808.69.10 (AHTN 2022) có mô tả là bột dùng làm hương vòng chống muỗi đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 7,5 kg của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. (Mã hàng này giữ nguyên mã, phạm vi so với mã AHTN 2017).

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách dòng 10 số tại VJEPA, thuế suất hiện đã đồng nhất là 0%.

- Phương án xử lý: Gộp do có sự đồng nhất về thuế suất/cam kết.

33. Mã 3808.69.90 (AHTN 2022) có mô tả là loại khác, với trọng lượng tịnh trên 7,5 kg, ngoài bột dùng làm hương vòng chống muỗi đã đóng gói của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. (Mã hàng này giữ nguyên mã, phạm vi so với mã AHTN 2017).

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách dòng 10 số tại VJEPA, thuế suất hiện đã đồng nhất là 0%.

- Phương án xử lý: Gộp do có sự đồng nhất về thuế suất/cam kết.

34. Mã 3808.92.19 (AHTN 2022) có mô tả là Thuốc trừ nấm dạng bình xịt có hàm lượng validamycin trên 3% tính theo trọng lượng tịnh, không bao gồm loại đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 và 2 của Chương 38.

- Được gộp từ 2 Mã AHTN 2017 là một phần Mã 3808.59.21: Thuốc trừ nấm dạng bình xịt và Mã 3808.92.19. Trong đó, Mã 3808.59.21 được tách thành hai dòng 10 số tại VJEPA, tuy nhiên, căn cứ mô tả, Mã 3808.92.19 được xác định là chỉ tương quan với Mã tách 10 số - 3808.59.21.90: Thuốc trừ nấm dạng bình xịt loại khác (có hàm lượng validamycin trên 3% tính theo trọng lượng tịnh).

- Thuế suất tại các FTA đều đồng nhất.

- Phương án xử lý: Gộp dòng tại VJEPA.

35. Mã 3909.31.10 (AHTN 2022) có mô tả là Loại dùng để đúc

36. Mã 3909.31.90 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác

- Hai mã hàng này được tách từ mã 3909.31.00 có mô tả Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)

- Tại VJEPA, mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số là 3909.31.00.10 có mô tả là Hợp chất dùng để đúc và 3909.31.00.90 có mô tả là Loại khác. Theo đó, mã hàng 3909.31.10 chỉ tương quan với 3909.31.00.10 và mã hàng 3909.31.90 chỉ tương quan với 3909.31.00.90.

- Phương án xử lý: Lấy tương quan tương ứng theo dòng 10 số tại VJEPA.

37. Mã 3916.90.11 (AHTN 2022) có mô tả là Từ polypropylen

38. Mã 3916.90.12 (AHTN 2022) có mô tả là Từ polystyrene

39. Mã 3916.90.19 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác

40. Mã 3916.90.30 (AHTN 2022) có mô tả là Từ cellulose tái sinh; từ cellulose nitrate, cellulose acetate và các este cellulose, ete cellulose và các dẫn xuất hóa học khác của cellulose, đã hóa dẻo

- Các mã này được tách từ mã 3916.90.70 có mô tả là Từ các polyme trùng hợp khác; từ xenlulo tái sinh; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo và các este xenlulo khác, các ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo.

- Mã hàng này hiện được tách thành 2 dòng 10 số theo VJEPA nhưng thuế suất đồng nhất 0%.

- Phương án xử lý: Gộp do có sự đồng nhất về thuế suất/cam kết.

41. Mã 3916.90.21 (AHTN 2022) có mô tả là Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino

42. Mã 3916.90.22 (AHTN 2022) có mô tả là Từ các polyamide

43. Mã 3916.90.29 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác

- Các mã này được tách từ mã 3916.90.80 có mô tả là Từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp.

- Mã hàng này hiện được tách thành 2 dòng 10 số theo VJEPA nhưng thuế suất đồng nhất 0%.

- Phương án xử lý: Gộp do có sự đồng nhất về thuế suất/cam kết.

44. Mã hàng 4011.80.31 (AHTN 2022) có mô tả Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30

- Là một phần của mã 4011.80.21 có mô tả Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác.

- Được tách thành 3 dòng 10 số tại VJEPA tuy nhiên chỉ tương quan với 2 dòng 10 số là 4011.80.21.10 có mô tả Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự , 4011.80.21.20 và Loại khác, dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30.

- Phương án xử lý: Tách dòng có mô tả tương ứng

4031.80.31 - - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:

4011.80.31.10 - - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự (Tương quan với mã 4011.80.21.10)

4011.80.31.20 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 4011.80.21.90)

45. Mã hàng 4011.80.39 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác

- Là một phần của mã 4011.80.21 có mô tả Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác

- Được tách thành 3 dòng 10 số tại các FTA tuy nhiên chỉ tương quan với 2 dòng 10 số là 4011.80.21.10 có mô tả là Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự và 4011.80.21.90 có mô tả là Loại khác. Có sự chênh lệch thuế suất tại VJEPA.

- Phương án xử lý: Tách dòng có mô tả tương ứng tại VJEPA, cụ thể:

4031.80.39 - - - Loại khác:

4011.80.39.10 - - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự (Tương quan với mã 4011.80.21.10)

4011.80.39.20 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 4011.80.21.90)

46. Mã hàng 4011.80.40 (AHTN 2022) có mô tả là Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác

- Có tương quan hoàn toàn với mã 4011.80.29 có mô tả là Loại khác

- Được tách thành 2 dòng 10 số và duy trì thuế suất chênh lệch tại VJEPA.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại các FTA này, cụ thể:

4011.80.40 - - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác

4011.80.40.10 - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự (Tương quan với mã 4011.80.29.10)

4011.80.40.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 4011.80.29.90)

47. Mã hàng 4011.90.10 (AHTN 2022) có mô tả là Loại dùng cho xe thuộc Chương 87

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách thành 2 các dòng 10 số tại VJEPA có mô tả là:

4011.90.10 - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87

4011.90.10.10 - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự

4011.90.10.90 - - - Loại khác

Có sự chênh lệch thuế suất tại VJEPA.

- Phương án xử lý: Bảo lưu việc tách dòng 10 số.

48. Mã hàng 4015.12.10 (AHTN 2022) có mô tả là Bằng cao su tự nhiên lưu hóa

49. Mã hàng 4015.12.90 (AHTN 2022) có mô tả là Bằng cao su lưu hóa khác

- Được gộp từ 2 mã là 4015.11.00 có mô tả là Dùng trong phẫu thuật và 4015.19.00 có mô tả là Loại khác.

- Có sự chênh lệch thuế suất 2 mã hàng này tại VJEPA (2,5% và 0%).

- Theo đề xuất của TCHQ, Việc HS sửa đổi mô tả của phân nhóm 4015.11 “*Dùng trong phẫu thuật*” thành 4015.12 “*Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y*” là do không phân biệt được găng tay sử dụng cho phẫu thuật và cho các mục đích y tế, nha khoa, thú y.

Do đó, không đề xuất tách dòng tại các mã hàng 4015.12.10 và 4015.12.90 tại VJEPA và lấy tương quan với mã 4015.19.00.

- Về tác động tới thu ngân sách, mặt hàng này không phát sinh nhập khẩu từ Nhật Bản.

50. Mã hàng 4202.99.90 (AHTN2022) có mô tả là Loại khác

- Được gộp từ 2 mã là 4202.99.20 có mô tả Bằng đồng và mã 4202.99.90 có mô tả Loại khác.

- Mã hàng 4202.99.90 được tách thành 2 mã 10 số tại VJEPA và RCEP là 4202.99.90.10 có mô tả là Bằng ni-ken và 4202.99.90.90 có mô tả là Loại khác.

- Có sự chênh lệch thuế suất tại VJEPA tuy nhiên mã 4202.99.20 và 4202.99.90.10 duy trì mức thuế bằng nhau.

- Phương án xử lý: Tách thành các dòng 10 số tại VJEPA, cụ thể như sau:

4202.99.90 - - - Loại khác:

4202.99.90.10 - - - - Bảng đồng hoặc bảng ni-ken (Tương quan với mã 4202.99.20 và 4202.99.90.10)

4202.99.90.90 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 4202.99.90.90)

51. Mã hàng 4421.20.00 (AHTN2022) có mô tả là Quan tài

- Được gộp từ một phần của 2 mã 4421.91.90 (tại VJEPA chỉ tương quan với 1 mã 10 số là 4421.91.90.90) và 4421.99.99 đều có mô tả là Loại khác.

- Không có chênh lệch thuế suất tại VJEPA.

- Phương án xử lý: Lấy theo cam kết tương ứng, không tách dòng 10 số.

52. Mã hàng 4421.91.70 (AHTN2022) có mô tả là Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)

- Được tách từ mã 4421.91.90 có mô tả là Loại khác. Tại VJEPA chỉ tương quan với 1 mã 10 số là 4421.91.90.90.

- Phương án xử lý: Lấy theo cam kết tương ứng như nêu trên tại VJEPA.

53. Mã hàng 4421.91.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và thu hẹp phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại VJEPA, mã hàng này được tác thành 2 mã 10 số là 4421.91.90.10 có mô tả là Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày dép, các loại chuỗi hạt, ngoài chuỗi hạt cầu nguyện và 4421.91.90.90 có mô tả là Loại khác

- Có chênh lệch thuế suất tại VJEPA (5% - 0%)

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại VJEPA và VCFTA.

54. Mã hàng 5112.11.10 (AHTN 2022) có mô tả là Được in bằng phương pháp batik truyền thống

- Mã hàng này được tách từ một phần của mã 5112.11.00 có mô tả là Trọng lượng không quá 200 g/m²

Tại VJEPA, mã hàng này chỉ tương quan với mã 10 số là 5112.11.00.10 có mô tả Được in bằng phương pháp batik truyền thống.

- Phương án xử lý: Lấy tương quan tương ứng như đề cập ở trên.

55. Mã hàng 5112.11.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác

- Mã hàng này được tách từ một phần của mã 5112.11.00 có mô tả là Trọng lượng không quá 200 g/m²

Tại VJEPA, mã hàng này chỉ tương quan với mã 10 số là 5112.11.00.90 có mô tả Loại khác.

- Phương án xử lý: Lấy tương quan tương ứng như đề cập ở trên.

56. Mã hàng 6001.99.00 (AHTN 2022) có mô tả Từ các vật liệu dệt khác

- Được gộp từ 3 mã là 6001.99.11 có mô tả Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su (Chứa tẩy trắng, không ngâm kiềm); 6001.99.19 có mô tả Loại khác (Chứa tẩy trắng, không ngâm kiềm) và 6001.99.90 có mô tả Loại khác

- Chênh lệch thuế suất giữa các mã thuộc mô tả Chứa tẩy trắng, không ngâm kiềm (6001.99.11/6001.99.19) và Loại khác (6001.99.90) tại VJEPA là 0% - 12%.

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tương ứng tại VJEPA. Cụ thể như sau:

6001.99.00 - - Từ các vật liệu dệt khác:

6001.99.00.10 - - - Chứa tẩy trắng, không ngâm kiềm (Tương quan với mã 6001.99.11/6001.99.19)

6001.99.00.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 6001.99.90)

57. Mã hàng 8409.99.72 (AHTN 2022) có mô tả Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu.

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

- Mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số tại VJEPA là 8409.99.72.10 có mô tả Thân động cơ (không cam kết thuế suất) và 8409.99.72.20 có mô tả Hộp trục khuỷu (thuế suất lần lượt 6%, 2%, 3,5%).

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại VJEPA.

58. Mã hàng 8536.90.40 (AHTN 2022) có mô tả Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11

- Được gộp từ 2 mã là 8536.90.94 có mô tả Loại khác, đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; dòng điện dưới 16A và mã 8536.90.99 có mô tả Loại khác.

- Chênh lệch thuế suất 2 mã này tại VJEPA là 5%-30%.

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại VJEPA cụ thể như sau:

8536.90.40 - - Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11:

8536.90.40.10 - - - Dòng điện dưới 16A (Tương quan với mã 8536.90.94)

8536.90.40.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 8536.90.99)

59. Về sản phẩm thuốc lá thuộc nhóm HS 24.04:

- Theo danh mục AHTN 2022, Chương 24 về các mặt hàng “Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến” được bổ sung thêm các sản phẩm thuộc nhóm 24.04 là “Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin,

hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người” trên cơ sở sự phát triển của ngành hàng thuốc lá phi truyền thống như thuốc lá điện tử dạng gel, thuốc lá sử dụng nguyên liệu thay thế nicotin.

Nhóm hàng này được hình thành trên cơ sở các sản phẩm là nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (mã số 2403.99.30; 2403.99.90), các chất khác của sản phẩm, chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc ngành công nghiệp có liên quan chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (mã số 3824.99.99) và hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm để chế biến thực phẩm (mã số 2106.90.99). Tại bảng tương quan AHTN 2017-2022, có tất cả 10 mã hàng HS 2022 ở cấp độ 8 số của nhóm 2404 có tương quan 1:1 tương ứng với các mã HS 2017 lần lượt là 2403.99.30 (Không cam kết); 2403.99.90 (Không cam kết), 2106.90.99 (0%) và 3824.99.99 (0%). Theo đó, có 8/10 mặt hàng của nhóm 2404 sau khi chuyển đổi sang AHTN 2022 sẽ có thuế suất là 0% từ năm 2023.

- Theo quan điểm phân loại trước đây của Việt Nam đối với những mặt hàng này sẽ được phân loại là sản phẩm thay thế thuốc lá với thuế suất cao ở Chương 24 thay vì hóa chất có thuế suất thấp thuộc mã 2106.90.99 và 3824.99.99.

Trường hợp thực hiện chuyển đổi theo tương quan 1:1, 8/10 mặt hàng của nhóm 2404 sẽ có thuế suất thấp 0%. Tuy nhiên, nhóm mặt hàng thuốc lá thuộc Chương 24 là các mặt hàng nhạy cảm, do đó, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ áp dụng chính sách thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt VJCEP các mặt hàng thuốc lá nhóm 2404 bằng mức thuế suất của các mặt hàng là nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (mã số 2403.99.30; 2403.99.90), theo đó sẽ áp dụng chính sách thuế là không cam kết tương tự các mặt hàng thuốc lá thuộc Chương 24.

- Các vấn đề dự kiến có thể phát sinh: Phía Nhật Bản và ASEAN sẽ có khả năng phát sinh yêu cầu tham vấn của các thành viên và đề nghị Việt Nam thực hiện chuyển đổi biểu thuế đảm bảo nguyên tắc không làm xói mòn cam kết, yêu cầu Việt Nam áp dụng thuế suất 0% đối với 8/10 mặt hàng, cũng như có thể phát sinh vướng mắc về thực thi cam kết từ doanh nghiệp. Hiện nay, bảng tương quan chuyển đổi AHTN 2017 – 2022 đã được các nước ASEAN thông qua, do đó sẽ gặp khó khăn trong quá trình bảo vệ phương án quan điểm của Việt Nam.